| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 4 – LÀO CAI**<br>**TỈNH LÀO CAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: **45**/2026/HNGĐ - ST
Ngày: 15/6/2026
V/v: *Ly hôn; tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – LÀO CAI, TỈNH LÀO CAI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Ông Hoàng Ngọc Linh.

*Các Hội thẩm nhân dân*: 1. Ông Nguyễn Đức Hiếu.

2. Bà Dương Thị Ngân.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hà Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Lào Cai.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Lào Cai tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2026 Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 150/2026/TLST - HNGĐ, ngày 20/5/2026 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2026/QĐXX ST- HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn*: Chị Tòng Thị N, sinh năm 2002; Số định danh cá nhân: 014302004341;

Địa chỉ: Thôn A, xã V, tỉnh Lào Cai. *Vắng mặt* (*Ngày 05/6/2026 có đơn xin xét xử vắng mặt)*

*Bị đơn*: Anh Hà Văn P, sinh năm 1996; Số định danh cá nhân: 015096004584;

Địa chỉ: Thôn A, xã V, tỉnh Lào Cai. Hiện đang là Học viên tại Cơ sở cai nghiện ma túy số 2; địa chỉ: Thôn A, xã Y, tỉnh Lào Cai. *Vắng mặt* (*Ngày 25/5/2026 có đơn xin xét xử vắng mặt)*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai chị Tòng Thị N trình bày: Chị và anh Hà Văn P tự nguyện kết hôn ngày 16/6/2020, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại thôn A, xã V, tỉnh Lào Cai. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh Hà Văn P nghiện ma túy. Chị và gia đình đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh P không thay đổi, hiện nay anh P đang đi cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy số 02, tỉnh Lào Cai, vợ chồng đã sống ly

thân từ năm 2024 đến nay. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh P.

Trong bản tự khai anh Hà Văn P trình bày: Anh và chị N có đăng ký kết hôn ngày 16/6/2020 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại thôn A, xã V, tỉnh Lào Cai. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh P nghiện ma túy, từ năm 2024 đến nay vợ chồng anh chị ly thân, nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, nhất trí với yêu cầu xin ly hôn của chị N.

Về con chung: Tại bản tự khai của chị N và anh P khai thống nhất có 01 con chung là Hà Đình T, sinh ngày 10/7/2020. Chị N có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung Hà Đình T, chị N không yêu cầu anh Hà Văn P phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh P có ý kiến anh được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Hà Đình T và cho con chung ở với ông bà nội đến khi anh chấp hành xong trở về anh sẽ trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị N, anh P trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, chị N cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản chính Giấy chứng nhận kết hôn giữa Tòng Thị N và Hà Văn P; bản sao chứng thực giấy khai sinh Hà Đình T; bản sao chứng thực Căn cước công dân của Tòng Thị N; đơn đề nghị không tiến hành hòa giải đối thoại của Tòng Thị N; xác nhận thông tin về cư trú đối với Tòng Thị N; bản sao chứng thực sổ theo dõi thăm gặp và bản phô tô đối chiếu thông tin về cư trú.

Tại phiên tòa: Chị Tòng Thị N vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh Hà Văn P, về con chung chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung Hà Đình T, không yêu cầu anh P cấp dưỡng, về tài sản chung, nợ chung không đề nghị giải quyết. Anh Hà Văn P vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt với lý do đang cai nghiện ma túy tại Cơ sở cai nghiện số 2, tỉnh Lào Cai, không thể có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án theo quy định pháp luật và xin được vắng mặt tại phiên tòa xét xử, anh P giữ nguyên quan điểm giải quyết như những nội dung đã trình bày tại Bản tự khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Lào Cai tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân căn cứ vào Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn khởi kiện của chị Tòng Thị Núi X cho chị Tòng Thị N được ly hôn với anh Hà Văn P. Về con chung: Căn cứ vào các Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Giao con chung Hà Đình T cho chị Tòng Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh Hà Văn P không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung các

đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét. Về án phí chị Tòng Thị N phải chịu án phí sơ thẩm về hôn nhân gia đình. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thẩm quyền giải quyết:*

Bị đơn anh Hà Văn P có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn A, xã V, tỉnh Lào Cai. Vụ án do Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Lào Cai thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Tại phiên tòa chị Tòng Thị N, anh Hà Văn P vắng mặt đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn do có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt chị Tòng Thị N và anh Hà Văn P.

[3] *Về Quan hệ hôn nhân:* Chị Tòng Thị N và anh Hà Văn P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký ngày 16/6/2020 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái (nay là xã V, tỉnh Lào Cai). Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh P được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Chị N trình bày trong quá trình chung sống hòa thuận đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh Hà Văn P nghiện ma túy. Chị và gia đình đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh P không thay đổi. Năm 2024 anh P phải cai nghiện ma túy, vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ năm 2024 đó đến nay. Anh P trình bày vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh nghiện ma túy, từ năm 2024 đến nay vợ chồng anh chị ly thân, nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, nhất trí với yêu cầu xin ly hôn của chị N. Hội đồng xét xử thấy rằng chị N và anh P đã không chung sống với nhau từ năm 2024 đến hiện tại. Có thể thấy nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị N, anh P trình bày thống nhất do anh P nghiện ma túy, phù hợp với lời khai của chị N, anh P, phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác, phù hợp với việc anh P đang phải cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở cai nghiện, ngoài ra việc vợ chồng anh chị N, P sống ly thân là đúng với thực tế, anh P xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đã đồng ý ly hôn. Nghĩa vụ của vợ chồng là sống chung với nhau tuy nhiên chị N, anh P đã sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau cho thấy hôn nhân của họ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị Tòng Thị N là phù hợp

với quy định tại khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. *Về con chung*: Giữa chị N và anh P có một con chung là Hà Đình T, sinh ngày 10/7/2020, ly hôn chị N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh P phải cấp dưỡng. Tại phiên tòa chị N, anh P vắng mặt, tuy nhiên trình bày trong đơn xin xét xử vắng mặt chị N, anh P giữ nguyên ý kiến giải quyết việc nuôi con chung như tại bản tự khai. Hội đồng xét xử thấy rằng trong thời gian chị N, anh P sống ly thân, anh P đang phải cai nghiện bắt buộc trong Cơ sở cai nghiện thì con chung đang sinh sống cùng ông bà nội, tuy nhiên chỉ cha mẹ có quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc nuôi dưỡng con chưa thành niên, chị N và anh P cùng là cha, mẹ của con chung Hà Đình T, tuy nhiên anh P đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại cơ sở cai nghiện ma tuý số 2, tỉnh Lào Cai nên việc giao con chung cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng là không thực tế. Như vậy việc giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự, quyền và lợi ích hợp pháp cho người phụ nữ và con chưa thành niên, nên Hội đồng xét xử xét thấy giao con chung Hà Đình T cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh P không phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. *Về tài sản chung, nợ chung*: chị N và anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. *Về án phí*: Chị Tòng Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7]. Chị Tòng Thị N và anh Hà Văn P được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Quan điểm về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 ; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Tòng Thị N được ly hôn anh Hà Văn P.

2. Về con chung: Chị N, anh P có 01 con chung là Hà Đình T, sinh ngày 10/7/2020. Giao con chung Hà Đình T cho chị Tòng Thị N trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Hà Văn P không phải cấp dưỡng nuôi con chung. (Cho đến khi con chung Hà Đình T đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Tòng Thị N phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai ký hiệu BLTU/26E số 0001959 ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai, chị N đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Hà Văn P, chị Tòng Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND Khu vực 4 – Lào Cai;
- Phòng THADS Khu vực 4 – Lào Cai;
- Các đương sự;
- UBND xã V
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Ngọc L**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ** **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ** **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN VĂN CHẤN**
**TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: /2026/HNGĐ - ST
Ngày: …./…../2026
V/v: Tranh chấp ly hôn và nuôi con.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN CHẤN, TỈNH YÊN BÁI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Ông Hoàng Ngọc L .

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Lò Thị Thúy N1.

2. Bà Phạm Thị Hồng Đ.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Hoàng Ngọc L - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Chấn.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái*** *tham gia phiên tòa* : Ông Lưu Thượng T1 - Kiểm sát viên.

Ngày …. Tháng…. năm 2026 Tòa án nhân dân huyện Văn Chấn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 358/2026/TLST - HNGĐ, ngày 27/9/2026 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2026/QĐXX ST- HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: /2026/QĐST - HNGĐ ngày….. tháng…. năm 2026 và Thông báo mở lại phiên tòa số:…./2026/TB-TA ngày…tháng… năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Tòng Thị N , sinh năm 1995 .

Địa chỉ: Bản C, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái. (*Có mặt)*

2. *Bị đơn*: Anh Hà Văn P , sinh năm 1992 .

Địa chỉ: Bản C, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái. (*Có mặt).*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa chị Lường Thị Q bày: Chị và anh Hà Văn P tự nguyện kết hôn ngày 10/11/2010, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại nhà riêng thuộc bản Hán, xã T, huyện V. Đến tháng 12/2010 vợ chồng mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, ngoài ra anh P thường xuyên uống rượu có hành vi đánh chị ngay cả khi không rõ lý do, khoảng cuối năm 2017 anh P có đánh chị khiến chị phải nằm viện, nhưng sau đó được sự đồng viên của ban hòa giải thôn bản, anh P đã cam đoan không tiếp tục đánh chị nên chị đã tha thứ quay về tiếp tục chung sống với anh P . Nhưng anh P cũng chỉ sửa chữa được một thời gian ngắn, sau đó lại tái diễn việc đánh chị, mâu thuẫn đã được hai bên gia đình can thiệp hòa giải nhiều lần nhưng anh P không thay đổi. Đến ngày 15/9/2026 chị bỏ về nhà mẹ đẻ, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm đến nhau từ đó cho đến nay. chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh P .

Trong biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa anh Hà Văn P trình bày: Việc đăng ký kết hôn, quá trình chung sống giữa chị N và anh đúng như chị N đã trình bày, thời điểm phát sinh mâu thuẫn theo anh P từ khoảng cuối năm 2017, nguyên nhân do mâu thuẫn trong sinh hoạt nên vợ chồng có cãi nhau, anh có đánh chị N một cái, sau đó do không cẩn thận chị N ngã đập vào bể nước sau đó phải đi viện điều trị. Sau sự việc đó anh đã cam đoan sẽ không đánh chị N nữa, vợ chồng chung sống hòa thuận đến ngày 01/10/2026 do trục trặc vấn đề tài chính chị N đã tự ý bỏ đi làm, không được sự đồng ý từ anh. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, chị N đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn anh không nhất trí.

Về con chung: chị N và anh P khai thống nhất có 01 con chung là Vì Thị N2, sinh ngày 02/4/2008. Tại biên bản hòa giải chị N và anh P đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu bên kia phải cấp dưỡng nuôi con chung; tại phiên tòa chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình.

Về tài sản chung và nợ chung: anh P và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, chị N cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản chính Giấy chứng nhận kết hôn giữa anh P chị N ; Bản sao chứng thực Giấy khai sinh của Vì Thị N2; 01 Đơn xin xác nhận và 01 Đơn xin cấp Giấy Chứng minh nhân dân của Tòng Thị N ; Bản sao chứng thực Sổ hộ khẩu gia đình mang tên chủ hộ Hà Văn P và Giấy xác nhận mức thu nhập của Tòng Thị Núi .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Chấn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân căn cứ vào Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lường Thị Q1 cho chị Lường Thị Q2 ly hôn với anh Hà Văn P . Về con chung căn cứ vào các Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao con chung Vì Thị N2, sinh ngày 02/4/2008 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh P không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.Về án phí dân sự sơ thẩm chị N phải chịu theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:*

Nguyên đơn chị Lường Thị Q3 bị đơn anh Hà Văn P đăng ký hộ khẩu thường trú tại Bản C, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái. Vụ án do Tòa án nhân dân huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:*

Chị Lường Thị Q3 anh Hà Văn P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký ngày 10/11/2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp.

Tuy nhiên, trong quá trình chung sống giữa hai vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do trong cuộc sống vợ chồng tính tình không hợp dẫn đến

thường xuyên cãi nhau. Ngoài ra, anh P có tính tình nóng nảy, khi vợ chồng cãi nhau đã đánh chị N nhiều lần.Từ đầu tháng 10/2026 chị N đã bỏ đi không còn ở nhà của anh chị tại bản Hán, xã T, huyện V nữa, vợ chồng Thanh S đã sống ly thân từ đó đến nay, anh P không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được giải pháp nào để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, từ khi ly thân đến nay chị N và anh P không còn quan tâm đến nhau nữa. Như vây anh P chưa nhận thức đầy đủ về tình trạng hôn nhân của vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Nghĩa vụ vợ chồng là thương yêu, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. chị N và anh P là vợ chồng nhưng không chung sống cùng nhau, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau là đã vi phạm Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh P đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy yêu cầu xin ly hôn của chị Lường Thị Q4 phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. *Về con chung*: Giữa chị N và anh P có một con chung là Vì Thị N2, sinh ngày 02/4/2008. Tại biên bản hòa giải các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc nuôi dưỡng con chung, các bên đều nhận được nuôi con và không yêu cầu bên kia phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy hiện nay chị N có việc làm và thu nhập tương đối ổn định để đảm bảo cho việc nuôi con, ngoài ra theo biên bản lấy lời khai của cháu Vì Thị N2, cháu N2 có nguyện vọng ở với chị N nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị N . Giao cho chị N được trực tiếp nuôi con chung Vì Thị N2; do chị N không yêu cầu anh P phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. *Về tài sản chung, nợ chung*: chị N và anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. *Về án phí*:

Chị Lường Thị Q5 chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vảo khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tòng Thị N

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lường Thị Q2 ly hôn anh Hà Văn P .

2. Về con chung: Giao cho chị Lường Thị Quýtrực T2 nuôi con chung Vì Thị N2, sinh ngày 02/4/2008. Anh Hà Văn P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Lường Thị Q5 chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng ( *Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số AA/2017/0003939 ngày 27/9/2026 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Văn Chấn tỉnh Yên Bái, chị N đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Tòng Thị N , anh Hà Văn P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện Văn Chấn;
- CCTHADS huyện Văn Chấn;
- Các đương sự; UBND xã Tú Lệ;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Ngọc Linh**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN VĂN CHẤN**
**TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

## BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hôi….giờ……phút, ngày….tháng…..năm 2026.

Tại: Phòng nghị án- Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Quốc Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lò Thị Thúy Nga và bà Phạm Thị Hồng Điệp.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 358/2026/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 9 năm 2026 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung giữa:

Nguyên đơn: Chị Tòng Thị Núi , sinh năm 1995 .

Địa chỉ: Bản Chao, xã Tú Lệ, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.

Bị *đơn*: Anh Hà Văn Pan , sinh năm 1992 .

Địa chỉ: Bản Chao, xã Tú Lệ, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.

*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.*

## HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

- Về Điều luật áp dụng: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vảo khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Kết quả biểu quyết: Nhất trí 3/3. Ý kiến khác: Không.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lường Thị Quýđược ly hôn anh Hà Văn Pan .

Kết quả biểu quyết: Nhất trí 3/3. Ý kiến khác: Không.

- Về con chung: Giao cho chị Lường Thị Quýtrực tiếp nuôi con chung Vì Thị Nguyệt, sinh ngày 02/4/2008. Anh Hà Văn Pan không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kết quả biểu quyết: Nhất trí 3/3. Ý kiến khác: Không.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ tài sản chung: Các đượng sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Chị Lường Thị Quýphải chịu 300.000 đồng(Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm về Hôn nhân gia đình.

Kết quả biểu quyết: Nhất trí 3/3. Ý kiến khác: Không.

- Quyền kháng cáo: Chị Lường Thị Quýcó quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh Hà Văn Pan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Kết quả biểu quyết: Nhất trí 3/3. Ý kiến khác: Không.

Nghị án kết thúc vào hồi …giờ…phút, ngày….tháng…năm 2026

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất các các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ** **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**